

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2015

THÁNG 01/2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		238,845,651,045	49,735,901,944
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		179,042,711,511	17,187,441,189
1. Tiền	111	V.01	24,042,711,511	17,187,441,189
2. Các khoản tương đương tiền			155,000,000,000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,000,000,000	1,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,000,000,000	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52,927,120,478	28,050,028,710
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	52,075,440,116	26,152,294,372
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	323,034,000	1,434,577,874
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	528,646,362	463,156,464
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
1. Hàng tồn kho	141		-	-
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,875,819,056	3,498,432,045
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	5,875,819,056	2,769,690,252
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.07		728,741,793
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		478,567,812,943	471,883,427,369
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
II. Tài sản cố định	220		466,905,731,280	453,111,429,082
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	399,690,241,512	384,311,291,226
- Nguyên giá	222		610,094,782,779	560,451,708,821
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(210,404,541,267)	(176,140,417,595)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	67,215,489,768	68,800,137,856
- Nguyên giá	228		79,232,404,441	79,232,404,441
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(12,016,914,673)	(10,432,266,585)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Tài sản dài hạn khác	250		9,258,600,000	2,258,600,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7,000,000,000	
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11	2,258,600,000	2,258,600,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2,403,481,663	16,513,398,287
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	2,403,481,663	16,513,398,287
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		717,413,463,988	521,619,329,313
NGUỒN VỐN				
A – NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		160,729,057,723	130,902,822,128
I. Nợ ngắn hạn	310		83,912,812,868	71,759,553,166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	16,776,434,499	4,465,216,003
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312			-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	9,537,489,205	7,560,297,756
4. Phải trả người lao động	314	V.15	1,958,207,082	3,758,083,486
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.16	320,231,600	501,911,327
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	1,030,308,663	3,826,202,181
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		51,644,828,337	49,868,800,000

0306
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHÍNH
CẢM
CÁI
LÀNG
TR. H.

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.18	2,645,313,482	1,779,042,413
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		76,816,244,855	59,143,268,962
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	9,542,448,856	11,961,136,360
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	67,273,795,999	47,182,132,602
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		556,684,406,265	390,716,507,185
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	556,684,406,265	390,716,507,185
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		340,000,000,000	240,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		60,123,448,000	15,723,448,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		52,444,057,395	40,212,351,972
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104,116,900,870	94,780,707,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		717,413,463,988	521,619,329,313

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
CHỈ TIÊU		Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1. Tài sản thuê ngoài 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký 4. Nợ khó đòi đã xử lý 5. Ngoại tệ các loại 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Tp.HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Việt Tuấn

Giám đốc



Nguyễn Văn Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2015		Luỹ kế	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
			1	2	3	4
A	B	C				
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	79,053,900,677	64,647,502,665	272,920,599,265	234,925,551,586
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		79,053,900,677	64,647,502,665	272,920,599,265	234,925,551,586
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	48,232,736,233	37,543,587,651	161,230,296,578	125,230,848,297
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30,821,164,444	27,103,915,014	111,690,302,687	109,694,703,289
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	1,662,901,740	24,827,855	2,831,652,682	586,906,285
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	2,836,694,799	1,175,563,806	8,637,231,098	4,947,152,889
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,911,595,853	950,362,632	5,914,898,170	3,844,200,100
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3,724,452,501	3,407,924,535	13,788,874,593	10,063,115,260
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		25,922,918,884	22,545,254,528	92,095,849,678	95,271,341,425
11. Thu nhập khác	31		2,882,447,139	-	5,897,887,979	490,660,800
12. Chi phí khác	32		-	-	-	19,807,349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2,882,447,139	-	5,897,887,979	470,853,451
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		28,805,366,023	22,545,254,528	97,993,737,657	95,742,194,876
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5,799,473,205	4,509,050,906	19,673,963,508	19,294,035,986
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		23,005,892,818	18,036,203,622	78,319,774,149	76,448,158,890
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		782	726	2,399	3,084

Đơn vị tính: đồng

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Việt Tuấn

TP. HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2016



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2015	
			Năm 2015	Năm 2014
A	B	C	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		97,993,737,657	95,742,194,876
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		49,049,617,829	42,474,925,124
- Các khoản dự phòng	3			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	4		379,584,093	834,264,189
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7,749,934,070)	(508,184,723)
- Chi phí lãi vay	6		5,914,898,170	3,844,200,100
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		145,587,903,679	142,387,399,566
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(24,943,349,975)	(2,426,733,731)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(7,387,549,856)	(6,381,350,537)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		11,003,787,820	(7,361,236,568)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5,914,898,170)	(3,844,200,100)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(18,439,537,580)	(16,693,524,769)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			189,000,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,085,604,000)	(8,864,116,778)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	20		96,820,751,918	97,005,237,083
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(92,504,894,291)	(50,705,503,723)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35,750,000,000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(1,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7,000,000,000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến ngày 31/12/2015	
			Năm 2015	Năm 2014
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi	27		2,455,908,334	549,625,001
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động	30		(61,298,985,957)	(51,155,878,722)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		120,400,000,000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32			-
3. Tiền thu từ đi vay	33		71,259,607,788	61,203,360,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(49,788,800,000)	(65,992,097,696)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(15,554,603,280)	(58,835,982,350)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động</i>	40		126,316,204,508	(63,624,720,046)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50	50		161,837,970,469	(17,775,361,685)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		17,187,441,189	34,964,256,185
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		17,299,853	(1,453,311)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		179,042,711,511	17,187,441,189

Người lập biểu

Lý Ngọc Tuyền

Kế toán trưởng

Ngô Phạm Viêt Tuấn

Tp HCM, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Giám đốc

Nguyễn Văn Quân



CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh** : Dịch vụ
- Ngành nghề kinh doanh** : Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, dịch vụ môi giới hàng hải, dịch vụ lai dắt tàu biển, dịch vụ bốc dỡ hàng hoá tại cảng biển, kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức quốc tế./.
- Nhân viên**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có 67 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 146 nhân viên).

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Ngày 19 tháng 5 năm 2014 Công ty Cổ phần Cảng Cát Lái đã được Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh quyết định chấp thuận cho niêm yết cổ phiếu của Công ty tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là CLL, ngày chứng thức giao dịch cổ phiếu của Công ty là ngày 8 tháng 7 năm 2014.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính đã ban hành các thông tư sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.
- Thông tư số 202/2014/TT-BTC về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho các hướng dẫn liên quan đến lập Báo cáo tài chính hợp nhất tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính.

Các quy định của các thông tư này được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2015 trở đi.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30
Máy móc và thiết bị	3 – 7
Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

(*) Phương tiện vận tải có thời gian khấu hao 3 năm là các tài sản mua cũ được khấu hao theo thời gian sử dụng còn lại của tài sản.

5. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 50 năm.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị chưa hoàn thành và chưa lắp đặt xong. Các tài sản đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang và lắp đặt không được tính khấu hao.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá trị đang hạch toán trên sổ sách. Giá thị trường làm căn cứ xem xét trích lập dự phòng được xác định như sau:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày trích lập dự phòng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do tối thiểu của 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày lập dự phòng.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Dự phòng cho các khoản đầu tư vào tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế.

Tăng, giảm số dư dự phòng các khoản đầu tư tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí nạo vét cầu tàu

Chi phí nạo vét cầu tàu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 6 năm.

Chi phí bù lún bãi container

Chi phí bù lún bãi container được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 2 năm.

10. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được công bố.

13. Trích lập các quỹ

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc năm tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi tại thời điểm ngày 31/12/2015 : 22.530 VND/USD

16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào tỷ lệ dịch vụ hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	622.263.908	575.705.283
Tiền gửi ngân hàng	23.420.447.603	16.611.735.906
Các khoản tương đương tiền	155.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống		
Cộng	179.042.711.511	17.187.441.189

2. Đầu tư ngắn hạn

Là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 năm trở xuống.

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.814.236.269	12.461.296.356
Các khách hàng khác	42.261.203.847	13.690.998.016
Cộng	52.075.440.116	26.152.294.372

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn		
Các nhà cung cấp khác	323.034.000	1.434.577.874
Cộng	323.034.000	1.434.577.874

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	249.708.334	50.226.389
Các khoản chi hộ cho khách hàng	16.289.119	389.021.716
Bảo hiểm nộp thừa	9.441.988	23.908.359
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	191.206.921	
Tạm ứng	62.000.000	
Cộng	528.646.362	463.156.464

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****6. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ	4.603.960.790	2.237.820.853
Chi phí bảo hiểm phương tiện	913.333.267	531.869.399
Chi phí khác	358.524.999	-
Cộng	<u>5.875.819.056</u>	<u>2.769.690.252</u>

7. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Tiền thuê đất	-	-
Cộng	<u>-</u>	<u>-</u>

8. Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	540.442.872
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	188.298.921
Cộng	<u>-</u>	<u>728.741.793</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	164.756.249.019	302.634.637.846	91.337.421.411	55.400.545	1.668.000.000	560.451.708.821
Tăng do mua sắm mới trong kỳ	2.283.329.746	68.610.360.000	20.499.454.545		1.906.750.000	93.299.894.291
Giảm do thanh lý TSCĐ		(26.218.358.210)	(17.438.462.123)	-		(43.656.820.333)
Số cuối kỳ	167.039.578.765	345.026.639.636	94.398.413.833	55.400.545	3.574.750.000	610.094.782.779
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	32.611.859.863	956.023.848	282.153.143	55.400.545		33.905.437.399
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	64.680.160.585	98.845.024.910	12.339.275.999	55.400.545	220.555.556	176.140.417.595
Khấu hao trong kỳ	6.120.915.953	27.402.739.034	13.932.266.143		1.009.048.611	47.464.969.741
Giảm do thanh lý TSCĐ		(7.100.805.349)	(6.100.040.720)	-		(13.200.846.069)
Số cuối năm	70.801.076.538	119.146.958.595	19.171.501.422	55.400.545	1.229.604.167	210.404.541.267
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	100.076.088.434	203.789.612.936	78.998.145.412		1.447.444.444	384.311.291.226
Số cuối kỳ	96.238.502.227	225.879.681.041	74.226.912.411		2.345.145.833	399.690.241.512

Một số tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 377.572.947.482 VND và 217.445.875.873 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh An Phú và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Là quyền sử dụng đất, chi tiết như sau:

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	79.232.404.441	10.432.266.585	68.800.137.856
Khấu hao trong kỳ		1.584.648.088	(1.584.648.088)
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	79.232.404.441	12.016.914.673	67.215.489.768

11. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh	2.258.600.000	2.258.600.000
Công ty CP Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái	7.000.000.000	-
Cộng	9.258.600.000	2.258.600.000

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Cao su thành phố Hồ Chí Minh, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 0,83%.

Góp vốn dài hạn vào Công ty Cổ phần Tiếp vận Quốc tế Cảng Cát Lái, Công ty góp vốn với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Tỷ lệ góp vốn là 30%.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	Số cuối kỳ
Chi phí nạo vét	1.706.728.520		1.706.728.520	-
Chi phí bù lún bãi	14.806.669.767	-	13.039.818.660	1.766.851.108
Chi phí đệm va	-	790.300.000	153.669.444	636.630.555
Cộng	16.513.398.287	790.300.000	14.900.216.624	2.403.481.663

13. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp thuộc Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	663.765.519	2.591.427.838
Các nhà cung cấp khác	16.112.668.980	1.873.788.165
Cộng	16.776.434.499	4.465.216.003

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.869.007.469	16.184.375.328	15.407.660.942	3.645.721.855
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	6.790.410.000	6.790.410.000	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.565.047.277	19.673.963.508	18.439.537.580	5.799.473.205
Thuế thu nhập cá nhân	126.243.010	1.253.371.045	1.287.319.910	92.294.145
Thuế nhà đất, tiền thuê đất		913.087.974	913.087.974	-
Các loại thuế khác		3.000.000	3.000.000	-
Cộng	7.560.297.756	44.818.207.855	42.841.016.406	9.537.489.205

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế nộp thừa được trình bày ở chi tiêu Thuế và các khoản phải thu nhà nước (xem thuyết minh số V.7).

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Cộng	-	-

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho dịch vụ vận chuyển quốc tế là 0%, dịch vụ trong nước là 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo quy định tại 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thực hiện miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư được hưởng Thuế suất ưu đãi 20% trong thời gian mười năm (10 năm). Năm 2015 là năm tài chính tài chính thứ 7 Công ty hoạt động sản xuất kinh doanh có lãi.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	97.993.737.657
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	376.079.883
- Các khoản điều chỉnh tăng	384.000.000
<i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	<i>384.000.000</i>
<i>Các khoản phạt chậm nộp thuế</i>	
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu</i>	
<i>Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và công nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	
- Các khoản điều chỉnh giảm	(7.920.117)
<i>Lãi CLTG đánh giá lại của tiền cuối kỳ này</i>	<i>(6.466.806)</i>
<i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của tiền và các khoản nợ phải thu năm trước đã thực hiện trong năm nay</i>	<i>(1.453.311)</i>
Thu nhập chịu thuế	98.369.817.540
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thu nhập tính thuế	98.369.817.540
- Thu nhập từ hoạt động ngoài dự án	-
- Thu nhập từ hoạt động thuộc dự án đầu tư	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</i>	<i>21.641.359.859</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp chênh lệch do áp dụng thuế suất khác thuế suất phổ thông</i>	<i>(1.967.396.351)</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%</i>	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Kỳ này			
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</i>		<i>19.673.963.508</i>		
<i>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</i>		<i>-</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp		<u>19.673.963.508</u>		
<i>Các loại thuế khác</i>				
Công ty kê khai và nộp theo qui định.				
15. Chi phí phải trả				
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Chi phí dịch vụ mua ngoài chưa có hóa đơn	320.231.600	501.911.327		
16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác				
	Số cuối kỳ	Số đầu năm		
Kinh phí công đoàn và các loại bảo hiểm	8.184.553			
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	14.000.000	14.000.000		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.006.736.345	3.798.979.625		
Các khoản phải trả khác	1.387.765	13.222.556		
Cộng	<u>1.030.308.663</u>	<u>3.826.202.181</u>		
17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi				
	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.755.328.107	3.058.826.356	2.307.330.000	2.506.824.463
Quỹ phúc lợi	(15.550.164)	764.481.589	779.174.000	(30.242.575)
Quỹ khen thưởng Ban quản lý điều hành	39.264.470	129.467.124	-	168.731.594
Cộng	<u>1.779.042.413</u>	<u>3.952.775.069</u>	<u>3.086.504.000</u>	<u>2.645.313.482</u>
18. Phải trả dài hạn khác				
		Số cuối kỳ	Số đầu năm	
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Thương mại Lê Hà ⁽ⁱ⁾		5.301.360.476	6.645.075.756	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Cảng Việt Sắc ⁽ⁱⁱ⁾		4.241.088.380	5.316.060.604	
Cộng		<u>9.542.448.856</u>	<u>11.961.136.360</u>	
⁽ⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 38/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.				
⁽ⁱⁱ⁾ Là khoản hợp tác đầu tư phải trả theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 39/HĐHT ngày 02 tháng 12 năm 2013 về hợp tác đầu tư xe Container để kinh doanh vận tải hàng hóa. Thời hạn hợp tác là 06 năm kể từ ngày hai bên ký hợp đồng.				
19. Vay và nợ thuê tài chính				

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Là khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú, chi tiết theo hợp đồng như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Vay Ngân hàng</i>	<i>118.918.624.336</i>	<i>47.182.132.602</i>
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh An Phú	93.318.624.336	33.562.132.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 ⁽ⁱ⁾	26.908.132.336	25.510.772.602
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ⁽ⁱⁱ⁾	8.051.360.000	8.051.360.000
- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ⁽ⁱⁱⁱ⁾	58.359.132.000	8.051.360.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương – CN TPHCM		
- Hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ⁽ⁱⁱⁱ⁾	25.600.000.000	13.620.000.000
Cộng	118.918.624.336	47.182.132.602

- (i) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 04.08.APU/TDH.01/114540.01 để đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị cho dự án Đầu tư xây dựng Cảng Cát Lái tại khu đất Vitaco – Cát Lái. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản thế chấp hình thành từ vốn vay. Số tiền vay là 18.231.302 USD tương đương 293.993.000.000 đồng. Thời hạn vay là 96 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- (ii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 111.14.151.114540.TD ngày 08 tháng 05 năm 2014 để bổ sung vốn mua 10 xe ô tô đầu kéo hiệu HINO SS1EKV mới 100% theo Hợp đồng mua bán xe số 367/2013/HĐMB-TL ngày 09 tháng 09 năm 2013 và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của Khoản vay có liên quan. Thời hạn vay sau 36 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội – Chi nhánh An Phú theo hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số 30.15.151.114540.TD ngày 25 tháng 02 năm 2015 để bổ sung vốn mua 02 cầu RTG hiệu MITSUI. Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên.
- (iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng tín dụng số 0143/SME/14CD ngày 04 tháng 08 năm 2014 để thanh toán các chi phí thực hiện dự án đầu tư bổ sung phương tiện vận tải – container tại Cảng Tân Cảng – Cát Lái, đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thời hạn cho vay tối đa là 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Tổng số tiền cho vay tối đa bằng VND là 32.000.000.000 đồng, nhưng không quá 78% tổng mức đầu tư (bao gồm thuế giá trị gia tăng) của dự án.

Kỳ hạn thanh toán vay và nợ dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Từ 1 năm trở xuống	51.644.828.337	49.868.800.000
Trên 1 năm đến 5 năm	67.273.795.999	47.182.132.602
Trên 5 năm		
Tổng nợ	118.918.624.336	97.050.932.602

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay dài hạn Ngân hàng như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	47.182.132.602	63.484.459.420
Số tiền vay phát sinh trong năm	70.259.132.000	36.203.360.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tăng do cấu lại nợ trong năm	80.000.000	14.650.600.000
Chênh lệch tỷ giá đã phát sinh	1.000.475.788	
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay có gốc ngoại tệ cuối năm	396.883.946	832.810.878
Số tiền vay đã trả trong năm	-	(2.684.000.000)
Kết chuyển từ vay dài hạn đến hạn trả sang	<u>(51.644.828.337)</u>	<u>(65.305.097.696)</u>
Số cuối kỳ	<u>67.273.795.999</u>	<u>47.182.132.602</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	17.950.065.862	9.102.522.649	91.615.138.696	374.391.175.207
Lợi nhuận trong năm trước					76.448.158.890	76.448.158.890
Trích lập các quỹ trong năm trước			12.337.278.245	822.485.216	(18.061.454.013)	(4.901.690.552)
Chia cổ tức năm trước					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					(2.421.136.360)	(2.421.136.360)
Số dư cuối năm trước	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Số dư đầu năm nay	240.000.000.000	15.723.448.000	30.287.344.107	9.925.007.865	94.780.707.213	390.716.507.185
Tăng vốn thu bằng tiền	76.000.000.000	44.400.000.000				120.400.000.000
Tăng vốn từ tiền cổ tức 2014	24.000.000.000					24.000.000.000
Lợi nhuận trong kỳ					78.319.774.149	78.319.774.149
Trích lập các quỹ trong kỳ			12.231.705.423	-	(16.183.580.492)	(3.951.875.069)
Kết chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang			9.925.007.865			9.925.007.865
Tất toán quỹ dự phòng tài chính				(9.925.007.865)		(9.925.007.865)
Chia cổ tức kỳ này					(52.800.000.000)	(52.800.000.000)
Chia lợi nhuận hợp tác kinh doanh					-	-
Số dư cuối kỳ	340.000.000.000	60.123.448.000	52.444.057.395	-	104.116.900.870	556.684.406.265

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, Phường Cát Lái, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)*Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu*

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vốn đầu tư của Nhà nước	162.149.200.000	108.647.000.000
Trong đó:		
<i>Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn</i>	<i>87.161.700.000</i>	<i>50.147.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Công ích Thanh niên xung phong</i>	<i>74.987.500.000</i>	<i>58.500.000.000</i>
Vốn góp của các cổ đông khác	177.850.800.000	131.353.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	60.123.448.000	15.723.448.000
Cộng	<u>400.123.448.000</u>	<u>255.723.448.000</u>

Cổ tức

Cổ tức đã chi trả như sau:

	<u>Kỳ này</u>
Trả cổ tức năm trước	55.586.543.280

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.000.000</i>	<i>24.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm	10.000.000	
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>10.000.000</i>	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	34.000.000	24.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>34.000.000</i>	<i>24.000.000</i>

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1. Doanh thu***Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ cho thuê cảng biển	148.000.000.000	148.000.001.003
Doanh thu bốc xếp	29.904.020.335	26.543.304.125
Doanh thu tiền điện tại cảng	8.614.891.157	8.187.537.685
Doanh thu vận tải	86.401.687.773	52.194.708.773
Cộng	<u>272.920.599.265</u>	<u>234.925.551.586</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

Là giá vốn của dịch vụ hàng hải mà Công ty cung cấp. Chi tiết như sau:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	12.218.979.400	18.775.153.737
Chi nhân công trực tiếp	18.525.297.515	17.390.722.386
Chi phí sản xuất chung	130.486.019.663	89.064.972.174
Tổng chi phí sản xuất	161.230.296.578	125.230.848.297
Chênh lệch chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-
Giá vốn của dịch vụ cung cấp trong năm	161.230.296.578	125.230.848.297

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	2.542.265.278	508.184.723
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	76.606.962	37.105.340
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	212.780.442	41.616.222
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Cộng	2.831.652.682	586.906.285

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.915.321.494	3.844.200.100
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	396.883.946	834.264.189
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.325.025.658	268.688.600
Cộng	8.637.231.098	4.947.152.889

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	7.613.619.669	5.971.612.560
Chi phí vật liệu quản lý	134.856.709	100.623.059
Chi phí đồ dùng văn phòng	650.337.569	664.511.827
Chi phí khấu hao TSCĐ	173.400.000	173.400.000
Thuế, phí và lệ phí	88.010.287	101.511.538
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.453.641.146	1.346.622.460
Chi phí bằng tiền khác	3.675.009.213	1.704.833.816
Cộng	13.788.874.593	10.063.115.260

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Thu tiền hoàn phí cầu đường	41.168.000	-
Thu tiền bán lớp xe vận tải cũ	9.713.029	490.660.800
Thu tiền bán cầu RTG, ô tô đầu kéo	5.636.167.866	-
Thu tiền bồi thường tổn thất đệm va	210.839.084	-
Cộng	5.897.887.979	490.660.800

7. Chi phí khác

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG CÁT LÁI

Địa chỉ: Đường Nguyễn Thị Định, phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 4 NĂM 2015

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định nhượng bán, thanh lý	-	-
Thuế bị phạt, bị truy thu	-	-
Cộng	-	-

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	78.319.774.149	76.448.158.890
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(3.915.988.707)	(2.421.136.360)
- Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác kinh doanh	-	-
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(3.915.988.707)	(2.421.136.360)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	74.403.785.442	74.027.022.530
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.013.011	24.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.399	3.084

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	26.400.000	26.400.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 19 tháng 5 năm 2015	1.995.604	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 29 tháng 5 năm 2015	2.212.923	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 01 tháng 6 năm 2015	404.484	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thay cho việc trả cổ tức ngày 30 tháng 6 năm 2015	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	31.013.011	26.400.000

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Lý Ngọc Tuyên

Ngô Phạm Viết Tuấn

Nguyễn Văn Quân



BẢNG CĐPS CÁC TÀI KHOẢN CÓ LŨY KẾ

Từ ngày: 01/01/2015 đến ngày: 31/12/2015

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
111	Tiền mặt	575.705.283		21.340.389.419	21.293.830.794	622.263.908		21.340.389.419	21.293.830.794
1111	Tiền mặt Việt Nam	575.705.283		21.340.389.419	21.293.830.794	622.263.908		21.340.389.419	21.293.830.794
11111	Tiền mặt	556.943.305		21.340.389.419	21.293.830.794	603.501.930		21.340.389.419	21.293.830.794
11112	Tiền mặt (bến sà lan)	18.761.978				18.761.978			
112	Tiền gửi ngân hàng	16.611.735.906		714.154.467.486	707.345.755.789	23.420.447.603		714.154.467.486	707.345.755.789
1121	Tiền gửi ngân hàng VND	15.806.818.395		624.044.223.346	618.213.481.806	21.637.559.935		624.044.223.346	618.213.481.806
11211	MB VND	15.109.988.204		465.269.726.327	476.538.630.899	3.841.083.632		465.269.726.327	476.538.630.899
11213	VCB	696.830.191		38.351.119.414	21.251.473.302	17.796.476.303		38.351.119.414	21.251.473.302
11218	MB - TK phong tỏa cổ phiếu			120.423.377.605	120.423.377.605			120.423.377.605	120.423.377.605
1122	Ngoại tệ USD	804.912.084		90.110.244.140	89.132.268.556	1.782.887.668		90.110.244.140	89.132.268.556
1123	Ngoại tệ EUR	5.427			5.427				5.427
128	Đầu tư ngắn hạn khác	1.000.000.000		155.000.000.000		156.000.000.000		155.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	1.000.000.000		155.000.000.000		156.000.000.000		155.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	26.152.294.372		337.860.493.612	311.937.347.868	52.075.440.116		337.860.493.612	311.937.347.868
1311	Phải thu của khách hàng ngắn hạn	26.152.294.372		337.860.493.612	311.937.347.868	52.075.440.116		337.860.493.612	311.937.347.868
133	Thuế GTGT được khấu trừ		0	16.696.026.361	16.696.026.361		0	16.696.026.361	16.696.026.361
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ		0	16.696.026.361	16.696.026.361		0	16.696.026.361	16.696.026.361
138	Phải thu khác	439.248.105		1.785.044.253	1.958.294.905	349.476.453	83.479.000	1.785.044.253	1.958.294.905
1388	Phải thu khác	439.248.105		1.785.044.253	1.958.294.905	349.476.453	83.479.000	1.785.044.253	1.958.294.905
141	Tạm ứng	540.442.872		18.441.427.696	18.919.870.568	62.000.000		18.441.427.696	18.919.870.568
1411	Tạm ứng	57.730.495		6.746.072.000	6.741.802.495	62.000.000		6.746.072.000	6.741.802.495
1412	Tạm ứng nhiên liệu	482.712.377		11.695.355.696	12.178.068.073			11.695.355.696	12.178.068.073
142	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252				2.769.690.252
1421	Chi phí trả trước	2.769.690.252			2.769.690.252				2.769.690.252

Tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ
144	Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	188.298.921			188.298.921				188.298.921
154	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			161.230.296.578	161.230.296.578			161.230.296.578	161.230.296.578
1541	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (DV công)			59.695.819.654	59.695.819.654			59.695.819.654	59.695.819.654
1542	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Hoạt động)			9.299.604.838	9.299.604.838			9.299.604.838	9.299.604.838
1543	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Bến sà lan)			5.134.697.167	5.134.697.167			5.134.697.167	5.134.697.167
1544	Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Vận tải)			87.100.174.919	87.100.174.919			87.100.174.919	87.100.174.919
211	Tài sản cố định hữu hình	560.451.708.821		93.299.894.291	43.656.820.333	610.094.782.779		93.299.894.291	43.656.820.333
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	164.756.249.019		2.283.329.746		167.039.578.765		2.283.329.746	
2112	may móc thiết bị	302.634.637.846		68.610.360.000	26.218.358.210	345.026.639.636		68.610.360.000	26.218.358.210
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	91.337.421.411		20.499.454.545	17.438.462.123	94.398.413.833		20.499.454.545	17.438.462.123
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	55.400.545				55.400.545			
2118	TSCĐ khác	1.668.000.000		1.906.750.000		3.574.750.000		1.906.750.000	
213	Tài sản cố định vô hình	79.232.404.441				79.232.404.441			
2131	Quyền sử dụng đất	79.232.404.441				79.232.404.441			
214	Hao mòn tài sản cố định		186.572.684.180		49.049.617.829		222.421.455.940	13.200.846.069	49.049.617.829
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		176.140.417.595		47.464.969.741		210.404.541.267	13.200.846.069	47.464.969.741
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		10.432.266.585		1.584.648.088		12.016.914.673		1.584.648.088
228	Đầu tư dài hạn khác	2.258.600.000				9.258.600.000		7.000.000.000	
2288	Đầu tư khác	2.258.600.000				9.258.600.000		7.000.000.000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang				2.283.329.746			2.283.329.746	2.283.329.746
2412	Xây dựng cơ bản				2.283.329.746			2.283.329.746	2.283.329.746
24121	Xây dựng công trình cầu tàu				2.283.329.746			2.283.329.746	2.283.329.746
242	Chi phí trả trước	16.513.398.287			20.929.529.656	8.279.300.719		12.695.432.088	20.929.529.656
2422	Chi phí trả trước cầu tàu	16.513.398.287			20.929.529.656	8.279.300.719		12.695.432.088	20.929.529.656
24221	Chi phí trả trước công cụ dụng cụ, thiết bị cầu	16.513.398.287			20.929.529.656	8.279.300.719		12.695.432.088	20.929.529.656
244	Ký quỹ, ký cược dài hạn				497.092.000	191.206.921		688.298.921	497.092.000
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		49.868.800.000					49.868.800.000	
331	Phải trả cho người bán	1.434.577.874	4.465.216.003	128.267.154.408	141.689.916.778	323.034.000	16.776.434.499	128.267.154.408	141.689.916.778
3311	Phải trả cho người bán ngắn hạn	1.434.577.874	4.465.216.003	128.267.154.408	141.689.916.778	323.034.000	16.776.434.499	128.267.154.408	141.689.916.778

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		7.560.297.756	55.199.964.977	57.177.156.426		9.537.489.205	55.199.964.977	57.177.156.426
3331	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469	34.474.935.303	35.251.649.689		3.645.721.855	34.474.935.303	35.251.649.689
33311	Thuế GTGT phải nộp		2.869.007.469	27.684.525.303	28.461.239.689		3.645.721.855	27.684.525.303	28.461.239.689
33312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu			6.790.410.000	6.790.410.000			6.790.410.000	6.790.410.000
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		4.565.047.277	18.439.537.580	19.673.963.508		5.799.473.205	18.439.537.580	19.673.963.508
3335	Thuế thu nhập cá nhân		126.243.010	1.287.319.910	1.253.371.045		92.294.145	1.287.319.910	1.253.371.045
33351	Thuế thu nhập cá nhân tại nguồn		106.509.960	713.002.140	682.526.325		76.034.145	713.002.140	682.526.325
33352	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 10%		12.810.000	74.470.000	77.920.000		16.260.000	74.470.000	77.920.000
33353	Thuế thu nhập cá nhân khấu trừ 5% từ tiền cổ		6.923.050	499.847.770	492.924.720			499.847.770	492.924.720
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			913.087.974	913.087.974			913.087.974	913.087.974
3338	Các loại thuế khác			85.084.210	85.084.210			85.084.210	85.084.210
334	Phải trả người lao động		3.758.083.486	27.706.504.231	25.906.627.827		1.958.207.082	27.706.504.231	25.906.627.827
3341	Phải trả công nhân viên		3.758.083.486	27.706.504.231	25.906.627.827		1.958.207.082	27.706.504.231	25.906.627.827
335	Chi phí phải trả		501.911.327	2.005.453.011	1.823.773.284		320.231.600	2.005.453.011	1.823.773.284
338	Phải trả, phải nộp khác		23.908.359	64.850.442.476	59.650.327.825		10.572.757.519	64.850.442.476	59.650.327.825
3382	KPCD			205.149.053	213.333.606		8.184.553	205.149.053	213.333.606
3383	Bảo hiểm xã hội			1.329.086.689	1.329.086.689			1.329.086.689	1.329.086.689
3384	Bảo hiểm y tế			217.759.064	232.225.435			217.759.064	232.225.435
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			102.237.442	102.237.442			102.237.442	102.237.442
3388	Phải trả, phải nộp khác		15.787.338.541	62.996.210.228	57.773.444.653		10.564.572.966	62.996.210.228	57.773.444.653
341	Vay và nợ thuế tài chính		47.182.132.602	51.120.240.000	122.856.731.734		118.918.624.336	51.120.240.000	122.856.731.734
3411	Các khoản đi vay		47.182.132.602	51.120.240.000	122.856.731.734		118.918.624.336	51.120.240.000	122.856.731.734
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.550.164	3.086.504.000	3.952.775.069		2.675.556.057	3.086.504.000	3.952.775.069
3531	Quỹ khen thưởng		1.755.328.107	2.307.330.000	3.058.826.356		2.506.824.463	2.307.330.000	3.058.826.356
3532	Quỹ phúc lợi		15.550.164	779.174.000	764.481.589			779.174.000	764.481.589
3534	Quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty		39.264.470		129.467.124		168.731.594		129.467.124
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.723.448.000	134.426.530.000	278.826.530.000		400.123.448.000	134.426.530.000	278.826.530.000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		240.000.000.000	134.426.530.000	234.426.530.000		340.000.000.000	134.426.530.000	234.426.530.000
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		149.973.470.000	134.426.530.000	144.400.000.000		159.946.940.000	134.426.530.000	144.400.000.000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
41112	Cổ phiếu ưu đãi		90.026.530.000		90.026.530.000		180.053.060.000		90.026.530.000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		15.723.448.000		44.400.000.000		60.123.448.000		44.400.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		30.287.344.107		22.156.713.288		52.444.057.395		22.156.713.288
415	Quỹ dự phòng tài chính		9.925.007.865		9.925.007.865			9.925.007.865	
421	Lợi nhuận chưa phân phối	3.437.441.449	98.218.148.662	94.545.376.367	103.881.570.024	4.135.928.595	108.252.829.465	94.545.376.367	103.881.570.024
4212	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	3.437.441.449	98.218.148.662	94.545.376.367	103.881.570.024	4.135.928.595	108.252.829.465	94.545.376.367	103.881.570.024
42121	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (DV cảng)		86.631.141.741	86.533.341.598	84.198.355.737		84.296.155.880	86.533.341.598	84.198.355.737
42122	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Hoạt động)		8.210.874.320	2.394.109.699	12.033.728.497		17.850.493.118	2.394.109.699	12.033.728.497
42123	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Bến sà lan)		3.376.132.601	705.941.967	3.435.989.833		6.106.180.467	705.941.967	3.435.989.833
42124	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay (Vận tải)	3.437.441.449		4.911.983.103	4.213.495.957	4.135.928.595		4.911.983.103	4.213.495.957
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			272.920.599.265	272.920.599.265			272.920.599.265	272.920.599.265
5111	Doanh thu vận tải			86.401.687.773	86.401.687.773			86.401.687.773	86.401.687.773
5112	Doanh thu bến sà lan			8.570.687.000	8.570.687.000			8.570.687.000	8.570.687.000
5114	Doanh thu tiền điện tại Cảng			8.614.891.157	8.614.891.157			8.614.891.157	8.614.891.157
5115	Doanh thu nâng hạ container cầu RTG 6+1			21.333.333.335	21.333.333.335			21.333.333.335	21.333.333.335
5116	Doanh thu cung ứng dịch vụ cảng biển			148.000.000.000	148.000.000.000			148.000.000.000	148.000.000.000
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2.888.345.877	2.888.345.877			2.888.345.877	2.888.345.877
5151	Doanh thu lãi tiền gửi			2.888.345.877	2.888.345.877			2.888.345.877	2.888.345.877
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			12.218.979.400	12.218.979.400			12.218.979.400	12.218.979.400
6211	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp xe đầu kéo			12.210.911.673	12.210.911.673			12.210.911.673	12.210.911.673
6212	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cầu RTG			8.067.727	8.067.727			8.067.727	8.067.727
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			18.525.297.515	18.525.297.515			18.525.297.515	18.525.297.515
6221	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (DV cảng)			5.271.070.586	5.271.070.586			5.271.070.586	5.271.070.586
6223	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Bến sà lan)			743.708.331	743.708.331			743.708.331	743.708.331
6224	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Lái Cầu)			2.799.193.213	2.799.193.213			2.799.193.213	2.799.193.213
6225	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp (Hoạt động)			9.711.325.385	9.711.325.385			9.711.325.385	9.711.325.385
627	Chi phí sản xuất chung			131.488.943.390	131.488.943.390			131.488.943.390	131.488.943.390
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng			781.832.010	781.832.010			781.832.010	781.832.010
62712	Kinh phí công đoàn			65.114.980	65.114.980			65.114.980	65.114.980

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Lk nợ	Lk có
62713	Bảo hiểm xã hội			586.034.820	586.034.820			586.034.820	586.034.820
62714	Bảo hiểm y tế			98.124.720	98.124.720			98.124.720	98.124.720
62715	Bảo hiểm thất nghiệp			32.557.490	32.557.490			32.557.490	32.557.490
6272	Chi phí vật liệu			7.511.393.534	7.511.393.534			7.511.393.534	7.511.393.534
62721	Chi phí vật dụng vận tải (Long Bình)			114.325.282	114.325.282			114.325.282	114.325.282
62722	Chi phí sửa chữa xe, cầu			7.389.868.252	7.389.868.252			7.389.868.252	7.389.868.252
627221	Chi phí sửa chữa Cầu KE			73.201.818	73.201.818			73.201.818	73.201.818
627222	Chi phí sửa chữa xe đầu kéo			7.131.436.692	7.131.436.692			7.131.436.692	7.131.436.692
627223	Chi phí sửa chữa Cầu Kocks			5.909.091	5.909.091			5.909.091	5.909.091
627224	Chi phí sửa chữa Cầu RTG 6+1			179.320.651	179.320.651			179.320.651	179.320.651
62723	Chi phí sửa chữa thiết bị			7.200.000	7.200.000			7.200.000	7.200.000
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			2.456.277.116	2.456.277.116			2.456.277.116	2.456.277.116
62732	Trang thiết bị			11.300.000	11.300.000			11.300.000	11.300.000
62734	Phân bố công cụ dụng cụ			1.706.728.520	1.706.728.520			1.706.728.520	1.706.728.520
62735	Chi phí đồng phục			91.423.050	91.423.050			91.423.050	91.423.050
62736	Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa cầu Liebherr (Bến			646.825.546	646.825.546			646.825.546	646.825.546
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			61.916.036.489	61.916.036.489			61.916.036.489	61.916.036.489
62741	Chi phí khấu hao TSCĐ (DV cảng biển)			39.950.079.057	39.950.079.057			39.950.079.057	39.950.079.057
62742	Chi phí khấu hao TSCĐ (Hoạt động xếp dỡ)			6.275.569.701	6.275.569.701			6.275.569.701	6.275.569.701
62743	Chi phí khấu hao TSCĐ (Bến sà lan)			1.922.472.976	1.922.472.976			1.922.472.976	1.922.472.976
62744	Chi phí khấu hao TSCĐ (Vận tải hàng hoá)			13.767.914.755	13.767.914.755			13.767.914.755	13.767.914.755
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			57.806.226.857	57.806.226.857			57.806.226.857	57.806.226.857
62772	Điện			8.614.891.157	8.614.891.157			8.614.891.157	8.614.891.157
627721	Điện cầu tàu			8.614.891.157	8.614.891.157			8.614.891.157	8.614.891.157
62774	Nước			5.503.315	5.503.315			5.503.315	5.503.315
62775	Thuế đất			913.087.974	913.087.974			913.087.974	913.087.974
62776	Bảo hiểm các loại			355.251.667	355.251.667			355.251.667	355.251.667
62777	Chi phí dịch vụ mua, thuê ngoài (bến sà lan)			1.688.268.000	1.688.268.000			1.688.268.000	1.688.268.000
62778	Chi phí cầu tàu, bãi			2.103.986.430	2.103.986.430			2.103.986.430	2.103.986.430

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
62779	Chi phí mua, thuế ngoài (vận tải quốc tế)			44.125.238.314	44.125.238.314			44.125.238.314	44.125.238.314
6278	Chi phí bằng tiền khác			1.017.177.384	1.017.177.384			1.017.177.384	1.017.177.384
62784	Chi phí bằng tiền khác (Cầu RTG)			37.453.546	37.453.546			37.453.546	37.453.546
62785	Chi phí đào tạo			51.500.000	51.500.000			51.500.000	51.500.000
62787	Chi phí bằng tiền khác (Bền sà lan)			133.422.314	133.422.314			133.422.314	133.422.314
62788	Chi phí bằng tiền khác			643.619.706	643.619.706			643.619.706	643.619.706
62789	Chi phí bằng tiền khác (Vận tải quốc tế)			151.181.818	151.181.818			151.181.818	151.181.818
632	Giá vốn hàng bán			161.230.296.578	161.230.296.578			161.230.296.578	161.230.296.578
6321	Giá vốn hàng bán (DV cảng biển)			59.695.819.654	59.695.819.654			59.695.819.654	59.695.819.654
6322	Giá vốn hàng bán (Hoạt động xếp dỡ)			9.299.604.838	9.299.604.838			9.299.604.838	9.299.604.838
6323	Giá vốn hàng bán (Bền sà lan)			5.134.697.167	5.134.697.167			5.134.697.167	5.134.697.167
6324	Giá vốn hàng bán (Vận tải quốc tế)			87.100.174.919	87.100.174.919			87.100.174.919	87.100.174.919
635	Chi phí tài chính			8.637.231.098	8.637.231.098			8.637.231.098	8.637.231.098
6351	Chi phí tài chính (Cầu tàu)			8.637.231.098	8.637.231.098			8.637.231.098	8.637.231.098
642	Chi phí quản lý kinh doanh			13.825.020.460	13.825.020.460			13.825.020.460	13.825.020.460
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7.613.619.669	7.613.619.669			7.613.619.669	7.613.619.669
64211	Tiền lương, thưởng			7.156.171.014	7.156.171.014			7.156.171.014	7.156.171.014
64212	Kinh phí công đoàn			37.122.462	37.122.462			37.122.462	37.122.462
64213	Bảo hiểm xã hội			334.102.120	334.102.120			334.102.120	334.102.120
64214	Bảo hiểm y tế			56.070.222	56.070.222			56.070.222	56.070.222
64215	Bảo hiểm thất nghiệp			30.153.851	30.153.851			30.153.851	30.153.851
6422	Chi phí vật liệu quản lý			134.856.709	134.856.709			134.856.709	134.856.709
64221	Sửa chữa văn phòng			13.091.000	13.091.000			13.091.000	13.091.000
64222	Sửa chữa xe			121.765.709	121.765.709			121.765.709	121.765.709
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			650.337.569	650.337.569			650.337.569	650.337.569
64231	Văn phòng phẩm			60.680.739	60.680.739			60.680.739	60.680.739
64232	Trang thiết bị			122.026.868	122.026.868			122.026.868	122.026.868
64233	Tài liệu			31.353.856	31.353.856			31.353.856	31.353.856
64234	Phân bổ công cụ dụng cụ			45.188.106	45.188.106			45.188.106	45.188.106

Handwritten signature and date: 19/01/2016

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm TC đến cuối kỳ	
		Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Nợ	CÓ	Lk nợ	Lk có
64235	Trang phục			391.088.000	391.088.000			391.088.000	391.088.000
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			173.400.000	173.400.000			173.400.000	173.400.000
6425	Thuế, phí, lệ phí			88.010.287	88.010.287			88.010.287	88.010.287
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			1.489.787.013	1.489.787.013			1.489.787.013	1.489.787.013
64271	Báo chí			8.722.960	8.722.960			8.722.960	8.722.960
64272	Điện			109.968.783	109.968.783			109.968.783	109.968.783
64273	Điện thoại			96.686.485	96.686.485			96.686.485	96.686.485
64274	Nước			9.860.000	9.860.000			9.860.000	9.860.000
64275	Thuê nhà			262.418.177	262.418.177			262.418.177	262.418.177
64276	Chi phí kiểm toán			58.386.364	58.386.364			58.386.364	58.386.364
64278	Chi phí dịch vụ mua ngoài khác			943.744.244	943.744.244			943.744.244	943.744.244
6428	Chi phí bằng tiền khác			3.675.009.213	3.675.009.213			3.675.009.213	3.675.009.213
64282	Chi phí tiếp khách, hội nghị			558.429.605	558.429.605			558.429.605	558.429.605
64283	Chi phí công tác			883.140.570	883.140.570			883.140.570	883.140.570
64284	Chi phí bảo hiểm xe			16.553.562	16.553.562			16.553.562	16.553.562
64285	Chi phí đào tạo			4.200.000	4.200.000			4.200.000	4.200.000
64287	Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát			456.000.000	456.000.000			456.000.000	456.000.000
64288	Chi phí bằng tiền khác			1.756.685.476	1.756.685.476			1.756.685.476	1.756.685.476
711	Thu nhập khác			36.353.862.243	36.353.862.243			36.353.862.243	36.353.862.243
811	Chi phí khác			30.455.974.264	30.455.974.264			30.455.974.264	30.455.974.264
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			19.673.963.508	19.673.963.508			19.673.963.508	19.673.963.508
8211	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			19.673.963.508	19.673.963.508			19.673.963.508	19.673.963.508
911	Xác định kết quả kinh doanh			306.043.980.294	306.043.980.294			306.043.980.294	306.043.980.294
9111	Xác định kết quả kinh doanh (DV cảng biển)			182.936.805.597	182.936.805.597			182.936.805.597	182.936.805.597
9112	Xác định kết quả kinh doanh (Hoạt động xếp dỡ)			23.727.443.034	23.727.443.034			23.727.443.034	23.727.443.034
9113	Xác định kết quả kinh doanh (Bến sà lan)			9.276.628.967	9.276.628.967			9.276.628.967	9.276.628.967
9114	Xác định kết quả kinh doanh (Vận tải quốc tế)			90.103.102.696	90.103.102.696			90.103.102.696	90.103.102.696

Tổng cộng: 711.645.005.106 711.645.005.106 3.190.940.417.747 3.190.940.417.747 944.084.570.098 944.084.570.098 3.190.940.417.747 3.190.940.417.747

Ngày 16 tháng 11 năm 2016

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Ngô Phạm Việt Tuấn

Lý Ngọc Huyền

